TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẨM PHẢ** **TỈNH QUẢNG NINH** Số: 02 /2023/QĐST-KDTM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Cẩm Phả, ngày 03 tháng 8 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 26 tháng 7 năm 2023 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 02/2022/TLST-KDTM ngày 27 ngày 12 tháng 2022;

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn**:** **Ngân hàng N** (**A1**); trụ sở: **số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội**.

Người đại diện theo ủy quyền là ông **Nguyễn Trung H** – Phó giám đốc **A1 chi nhánh N1**. Địa chỉ trụ sở: **số B đường T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh**.

- Bị đơn: **Công ty TNHH T1**; địa chỉ: **số H đường T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh**.

Người đại diện theo pháp luật: bà **Nguyễn Thị H1** – sinh năm 1973, địa chỉ: **tổ B, khu B, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh**;

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Nguyễn Thị H1**; sinh năm: 1973; địa chỉ: **tổ B, khu B, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh**;

+ Anh **Trần Tiến Đ**; sinh năm: 1998; địa chỉ: **tổ B, khu B, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh**;

+ Cháu **Trần Nguyễn Thế A**; sinh năm: 2009; địa chỉ: **tổ B, khu B, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh**; người đại diện theo pháp luật của cháu **Trần Nguyễn Thế A** là bà **Nguyễn Thị H1**.

+ Bà **Trần Thi T**; sinh năm: 1947; địa chỉ: **tổ G, khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh**;

+ Chị **Trần Thị L**; sinh năm: 1974; địa chỉ: **tổ G, khu I, phường B, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh**;

+ Anh **Trần Văn C**; sinh năm: 1983; địa chỉ: **tổ G, khu T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh**;

+ Chị **Trần Thị B**; sinh năm: 1975; địa chỉ: **tổ G, khu H, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Ninh**.

*(Bà **Trần Thị T**, chị **Trần Thị L**, anh **Trần Văn C** và chị **Trần Thị B** uỷ quyền cho bà **Nguyễn Thị H1** theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 17/3/2023)*

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1.Ngày 25/12/2018, **Công ty TNHH T1** và **A1 chi nhánh N1** có ký Hợp đồng tín dụng số 8018LAV201800251 ngày 25/12/2018; mục đích vay vốn để phục vụ sản xuất kinh doanh; hạn mức cấp tín dụng: 7.680.000.000 đồng (*Bảy tỷ sáu trăm tám mươi triệu đồng chẵn*); phương thức cho vay theo hạn mức; thời hạn cho vay tối đa: 12 tháng; lãi suất cho vay điều chỉnh tối thiểu 3 tháng/kỳ hoặc có sự thay đổi về điều chỉnh lãi suất huy động vốn, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi suất chậm trả: 9.5%/năm.

Theo Hợp đồng tín dụng nêu trên, **Công ty TNHH T1** còn nợ **A1** số tiền vay tại 02 giấy nhận nợ sau:

+ Giấy nhận nợ 8018-LDS-201900540 ngày 25/12/2019: số tiền vay là 1.830.000.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất cho vay trong hạn là 9,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn: 14,25%/năm, lãi chậm trả: 10%/năm.

+ Giấy nhận nợ 8018-LDS-201900541 ngày 25/12/2019, số tiền vay là 4.570.000.000 đồng, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất cho vay trong hạn là 9,5%/năm, lãi suất nợ quá hạn: 14,25%/năm, lãi chậm trả: 10%/năm.

Tính đến ngày 25/7/2023, **Công ty TNHH T1** còn nợ **Ngân hàng N** (**A1**) toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, nợ lãi quá hạn, theo Hợp đồng cho vay số 8018LAV201800251 ngày 25/12/2018, tại Giấy nhận nợ 8018-LDS-201900540 ngày 25/12/2019 và Giấy nhận nợ 8018-LDS-201900541 ngày 25/12/2019 là: 9.179.892.063 đồng; trong đó: nợ gốc là: 6.400.000.000 đồng; nợ lãi là: 2.779.892.063 đồng (trong đó bao gồm nợ lãi trong hạn: 611.311.507 đồng và lãi quá hạn là 2.168.561.093 đồng, không có lãi phạt chậm trả). (Lãi trong hạn tính đến ngày 25/12/2020 – đã gia hạn thêm 03 tháng).

Trách nhiệm trả nợ nêu trên là của **Công ty TNHH T1**.

2.2.**Công ty TNHH T1** phải trả nợ cho **A1** như sau:

+ Chậm nhất đến hết ngày 31/8/2023, **Công ty TNHH T1** phải trả cho **A1** toàn bộ số tiền nêu trên và số tiền lãi phát sinh tính từ ngày 26/7/2023, lãi suất theo đúng thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 8018LAV201800251 ngày 25/12/2018 và Giấy nhận nợ 8018-LDS-201900540 ngày 25/12/2019; Giấy nhận nợ 8018-LDS-201900541 ngày 25/12/2019 giữa **Công ty TNHH T1** và **A1** (**chi nhánh N1**) cho đến ngày **Công ty TNHH T1** thực tế thanh toán hết nợ cho **A1**.

2.3. Trường hợp hết ngày 31/8/2023 mà **Công ty TNHH T1** không trả được hết nợ cho **A1** thì **A1** có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho **A1**; cụ thể là các tài sản sau:

(1) Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: ..., tờ bản đồ số:..., (nay xác định là thửa đất số 49, tờ bản đồ số 08 **phường C**), địa chỉ thửa đất: **tổ C (nay là tổ B, khu B), phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh** theo "Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất" số AH 604211, Số vào sổ cấp GCN: H30 do **UBND thị xã C** (nay là **thành phố C), tỉnh Quảng Ninh** cấp ngày 25/01/2007 mang tên ông **Trần Văn C1** và bà **Nguyễn Thị H1**. Ngày 25/12/2018 thế chấp để bảo lãnh cho **Công ty TNHH T1** Phát theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/BĐTD ngày 25/12/2018, Số công chứng: 4203 Quyển số 09TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/12/2018 tại **Văn phòng C2**. Việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất – **UBND thành phố C**, tỉnh Quảng Ninh. Mọi công trình, tài sản khác được cải tạo, xây dựng gắn liền với thửa đất nêu trên đều thuộc tài sản đảm bảo cho khoản vay.

(2) Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 159, tờ bản đồ số: 26, địa chỉ thửa đất: **tổ C (nay là tổ G, khu T), phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh** theo "Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất" số AK 522316, Số vào sổ cấp GCN: H885 do **UBND thị xã C** (nay là **thành phố C), tỉnh Quảng Ninh** cấp ngày 31/12/2007 mang tên ông **Trần Văn L1** và bà **Trần Thị T**. Ngày 25/12/2018 thế chấp để bảo lãnh cho **Công ty TNHH T1** Phát theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 02/BĐTD ngày 25/12/2018, Số công chứng: 4204 Quyển số 09TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/12/2018 tại **Văn phòng C2**. Việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất – **UBND thành phố C**, tỉnh Quảng Ninh. Mọi công trình, tài sản khác được cải tạo, xây dựng gắn liền với thửa đất nêu trên đều thuộc tài sản đảm bảo cho khoản vay.

(3) Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 42d, tờ bản đồ số: 6, địa chỉ thửa đất: **tổ F, khu H (nay là tổ A, khu H G), phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh** theo "Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất " số AO 041276, Số vào sổ cấp GCN: H 033 do **UBND thị xã C** (nay là **thành phố C, tỉnh Quảng Ninh** cấp ngày 12/01/2009 mang tên ông **Trần Văn C1** và bà **Nguyễn Thị H1**. Ngày 25/12/2018 thế chấp bảo lãnh cho **Công ty TNHH T1** theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 03/BĐTD ngày 25/12/2018, Số công chứng: 4205 Quyển số 09TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/12/2018 tại **Văn phòng C2**. Việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất – **UBND thành phố C**, tỉnh Quảng Ninh. Mọi công trình, tài sản khác được cải tạo, xây dựng gắn liền với thửa đất nêu trên đều thuộc tài sản đảm bảo cho khoản vay.

(4) Máy đào bánh lốp nhãn hiệu VOLVOEW145B, sản xuất năm: 2017, Trọng lượng: 13100kg, **M** sơn: Vàng, Biển số: 14LA-1328, Số khung: W145BK00019920, Số động cơ: 11963043, Tỷ lệ hao mòn tại thời điểm thẩm định: 80% theo "Giấy

chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 00056/2017 mang tên **Công ty TNHH T1**. Ngày 25/12/2018 thế chấp bảo lãnh cho **Công ty TNHH T1** theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/BĐTD ngày 25/12/2018 Số công chứng: 4207 quyển số 09TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/12/2018 tại **Văn phòng C2**. Việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật.

Trường hợp số tiền phát mại tài sản không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì **Công ty TNHH T1** vẫn phải tiếp tục trả nợ cho **Ngân hàng N** cho đến khi các khoản nợ được tất toán.

2.4.Chi phí tố tụng: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: **A1** chịu chi phí này, không yêu cầu, Tòa án không giải quyết. Án phí sơ thẩm: các bên thống nhất thỏa thuận **Công ty TNHH T1** có trách nhiệm nộp án phí sơ thẩm, nên **Công ty TNHH T1** phải nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, số tiền là: 58.589.900 đồng (bằng chữ: năm mươi tám triệu năm trăm tám mươi chín nghìn chín trăm đồng). Số tiền tạm ứng án phí là 58.306.300 đồng (bằng chữ: năm mươi tám triệu, ba trăm linh sáu nghìn, ba trăm đồng) do **Ngân hàng N** (**A1**) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005263 ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh trả lại cho **Ngân hàng N** (**A1**).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP. Cẩm Phả;
- CCTHADS TP. Cẩm Phả;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đặng Thị Minh Ngà